

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Phân lân Ninh Bình

Ngày 15/01/2024	13,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.3%	7.8%	17.8%

DT thuần
Q4/23

208
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 80.0 | 62.2%
YoY: ▲ 33.0 | 18.7%

LN thuần
Q4/23

4.86
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.06 | 27.9%
YoY: ▲ 0.71 | 17.1%

LN sau thuế
Q4/23

5.62
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.08 | 58.6%
YoY: ▲ 1.57 | 38.7%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

5.0%

YoY: +/- ▲ 0.2%

ROE
2023

13.8%

YoY: +/- ▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,339 - 19,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	219
Số lượng CPLH (CP)	15,731,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	515
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.04
EPS	1,768
P/E	10.7

DT thuần
2023

727
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 29.0 | 4.0%

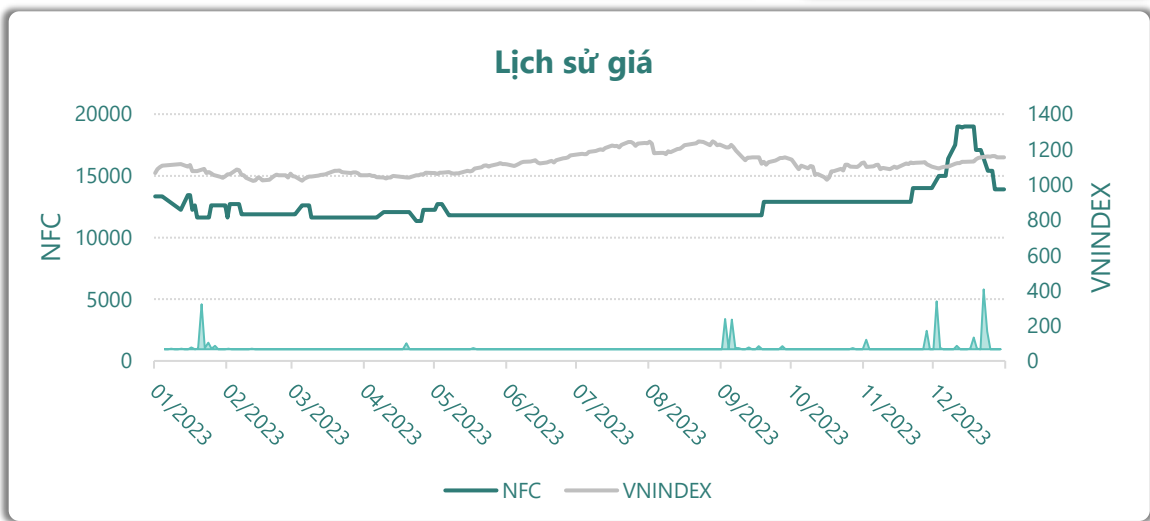
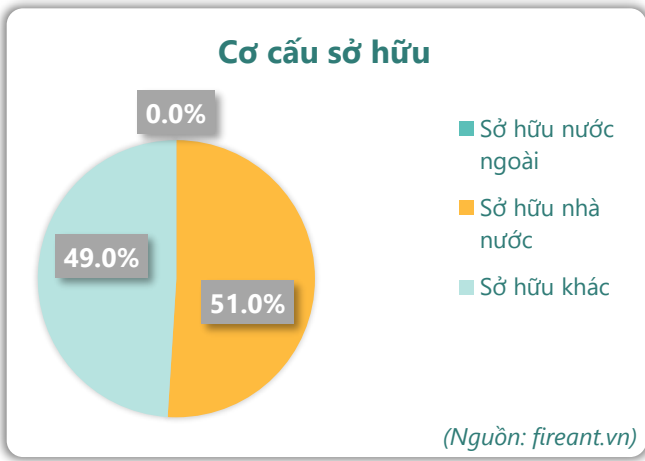
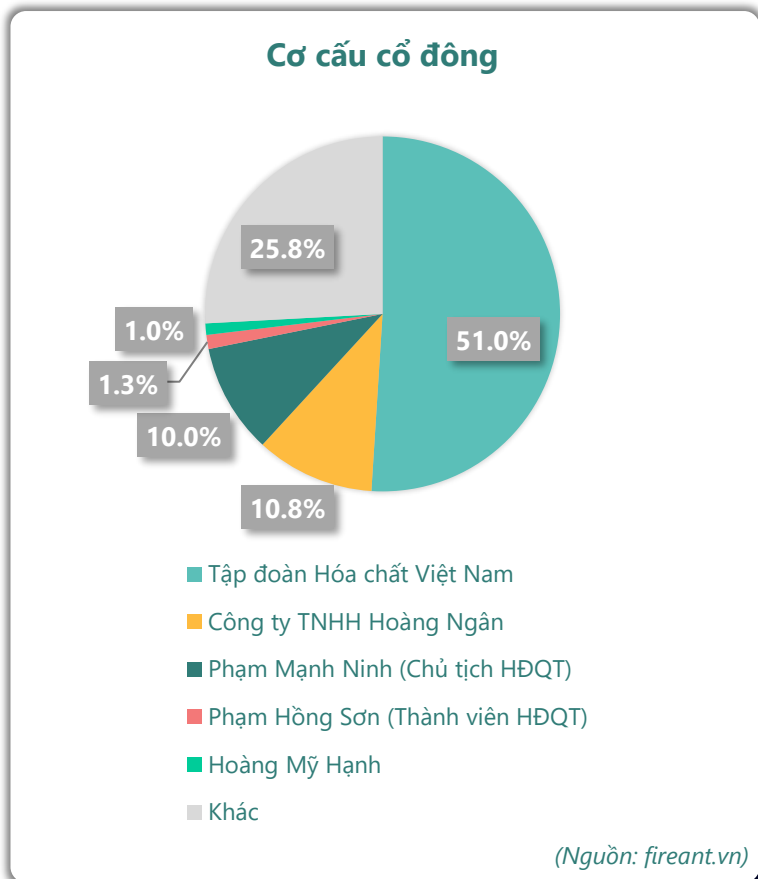
LN thuần
2023

30.0
tỷ VNĐ

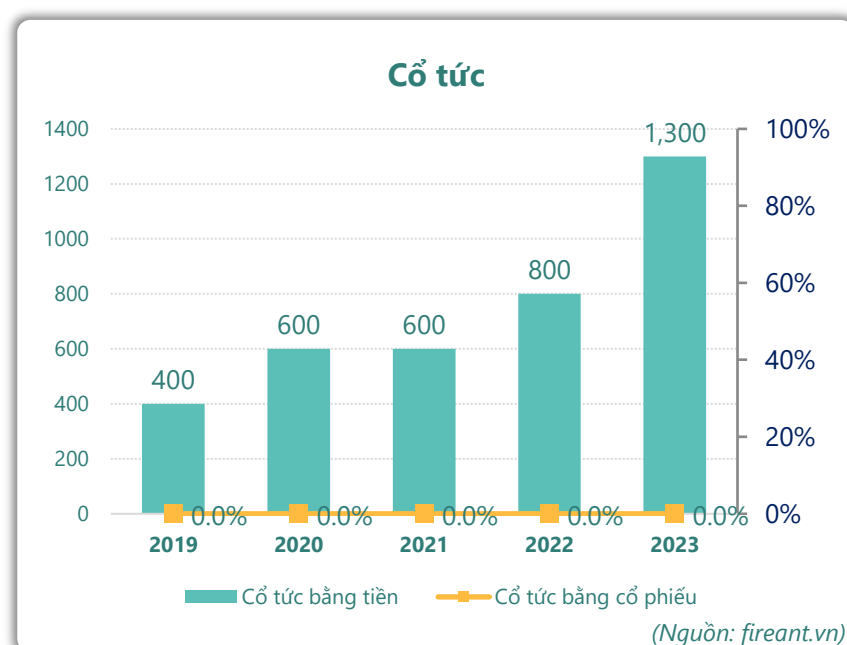
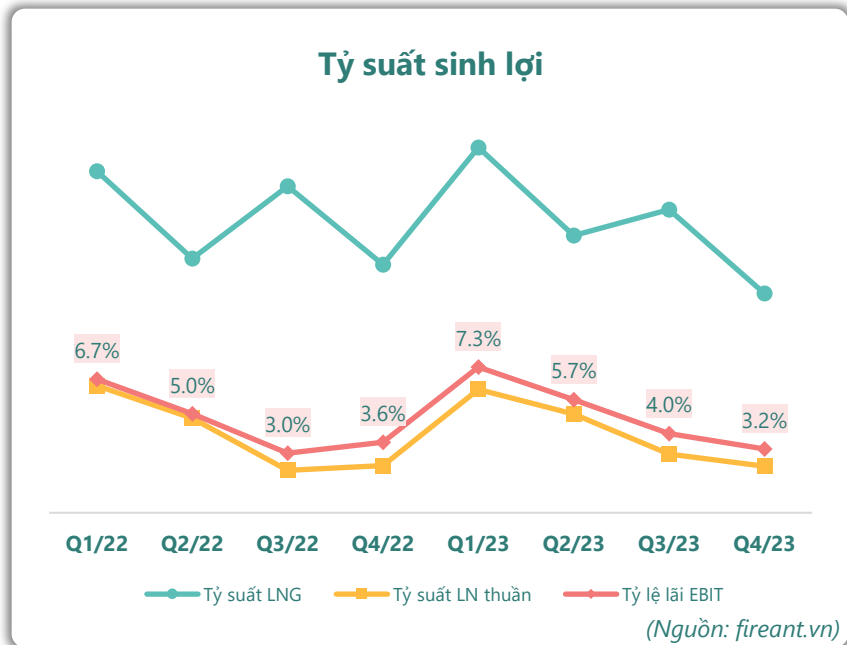
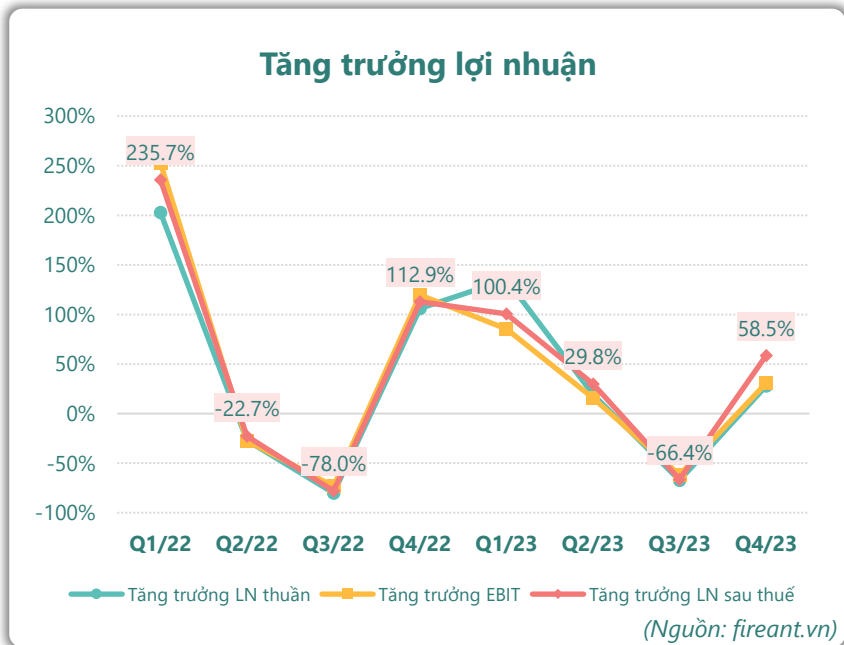
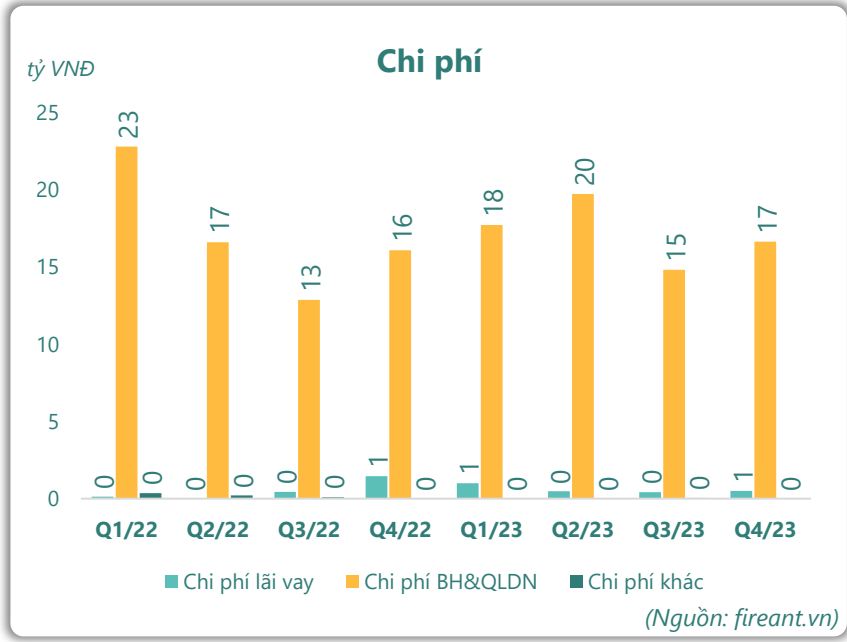
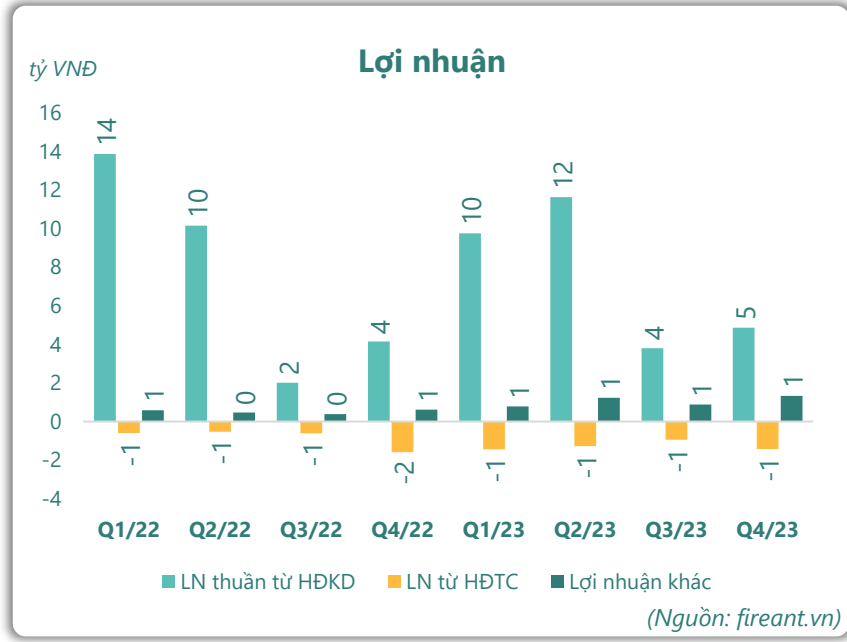
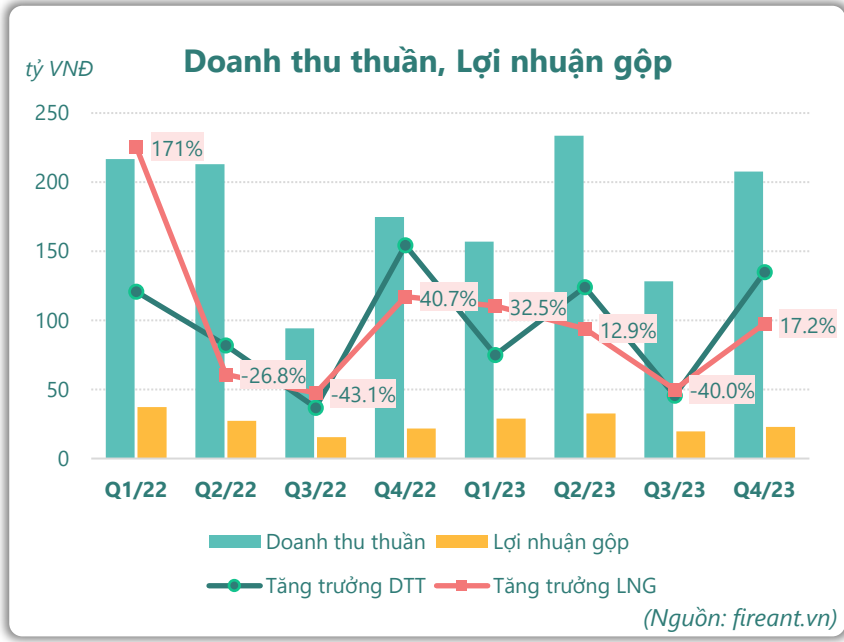
LN sau thuế
2023

27.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.20 | 8.6%



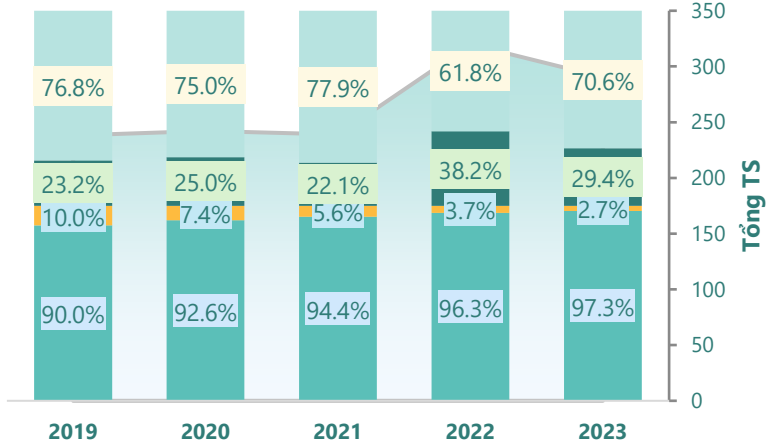
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

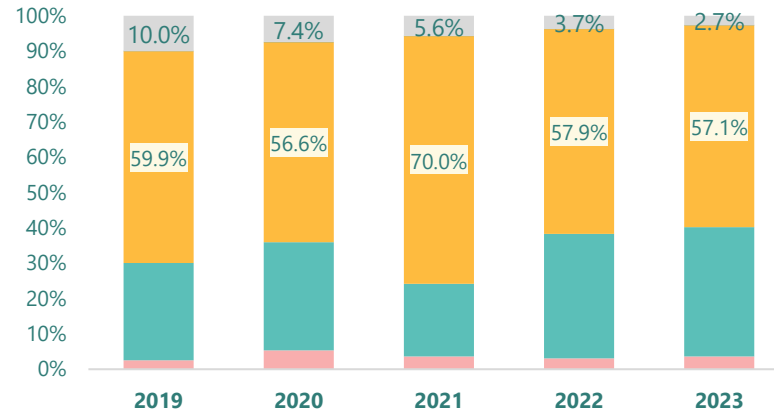
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

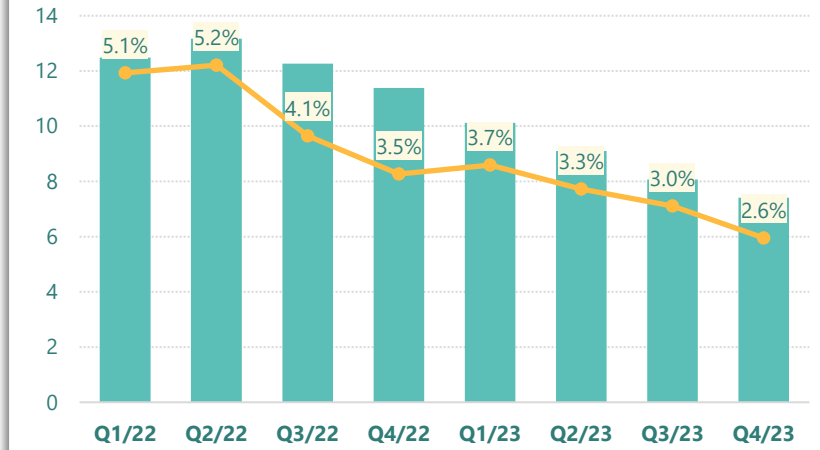


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

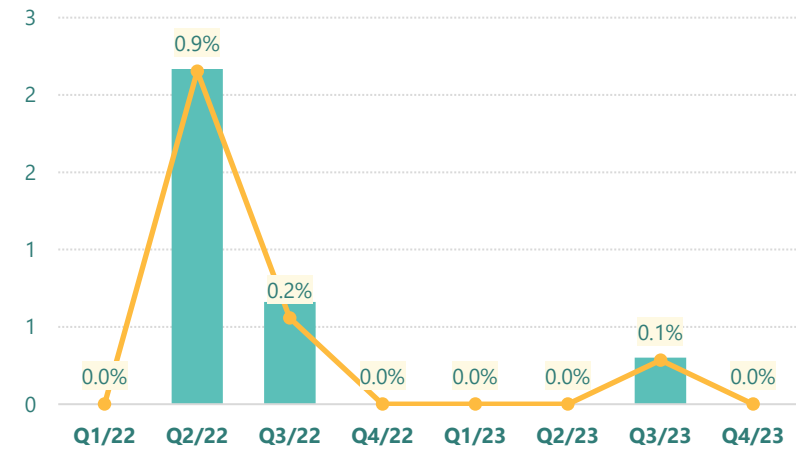


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

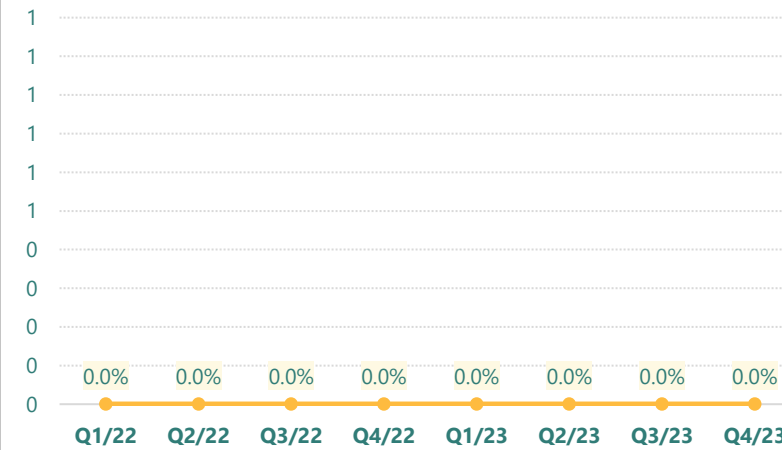


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

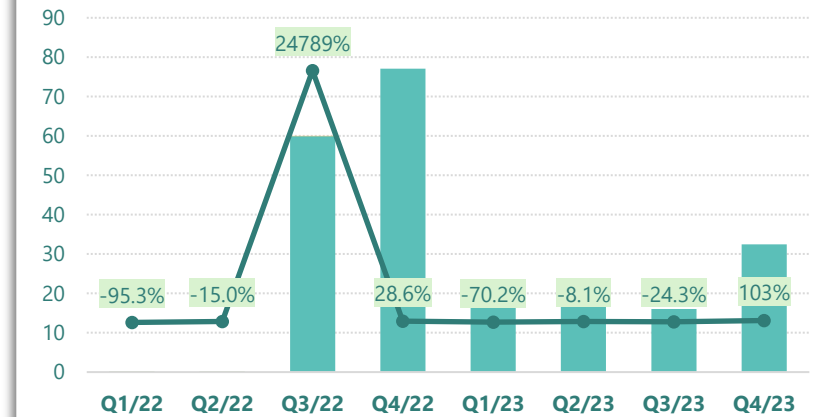


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

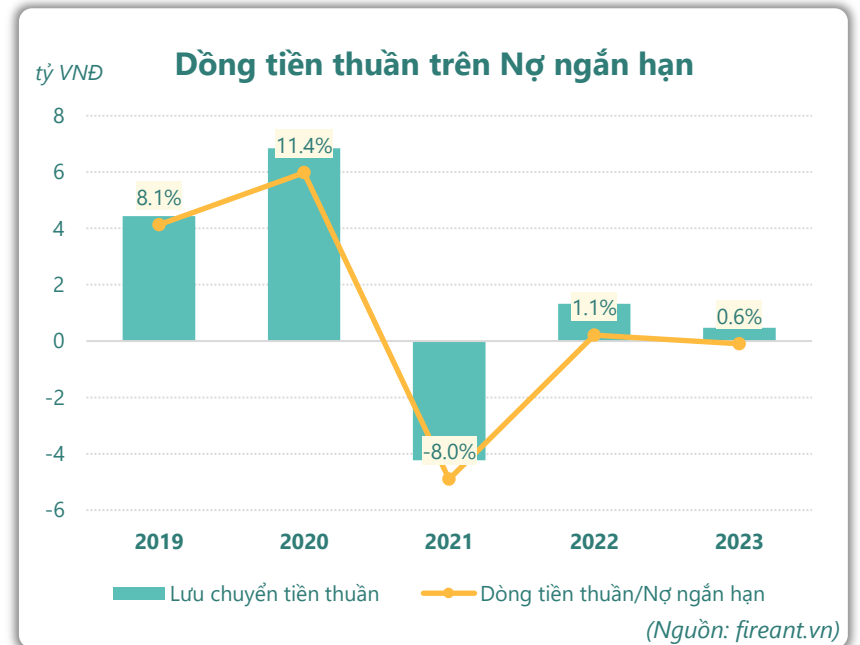
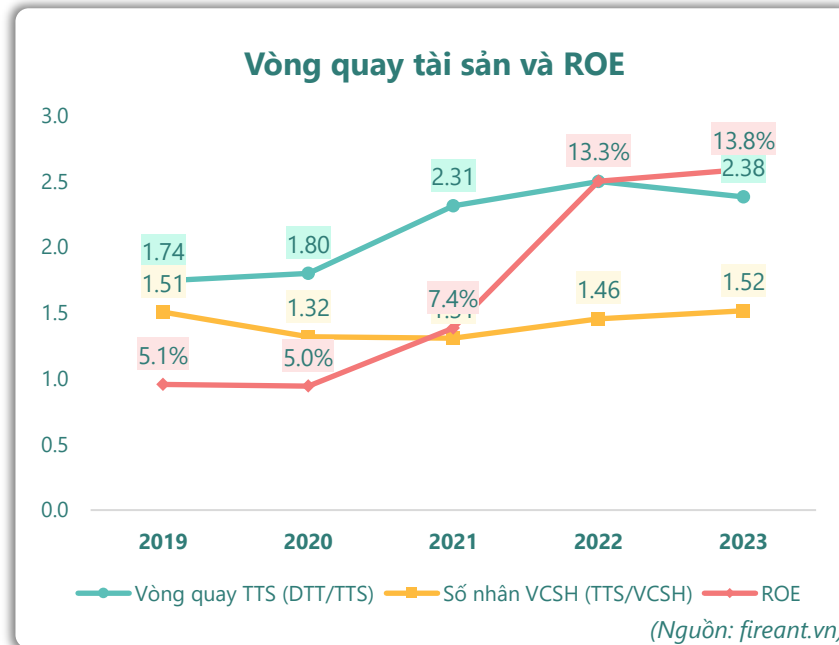
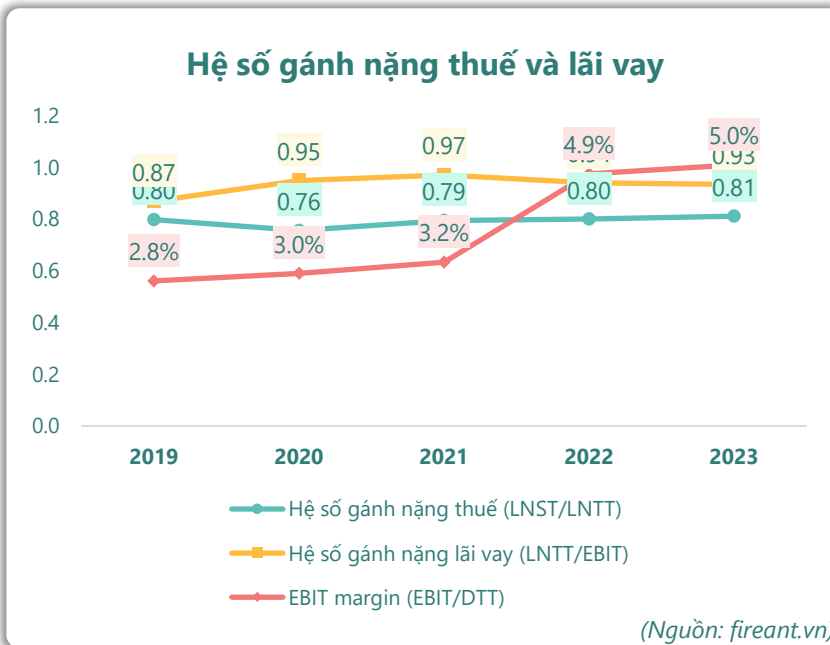
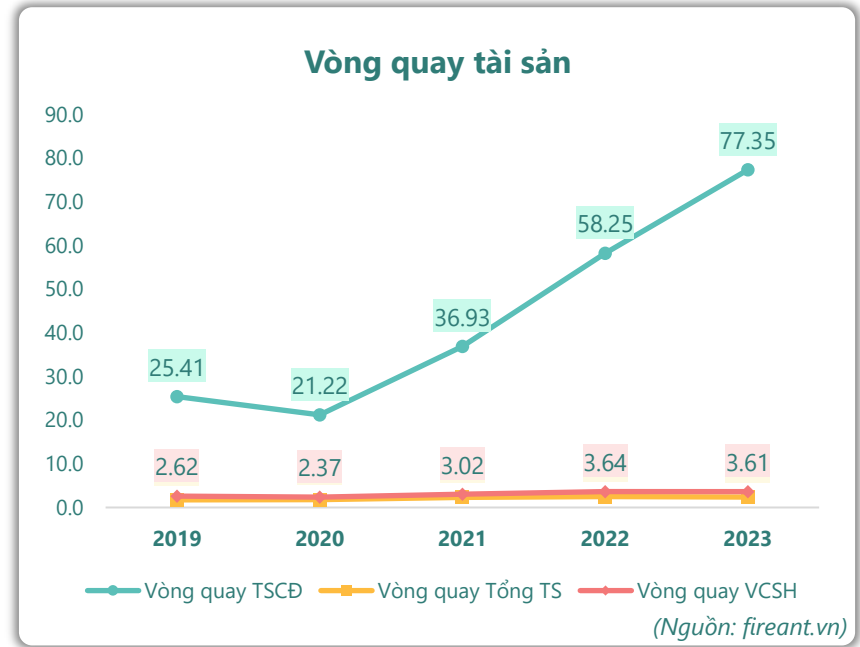
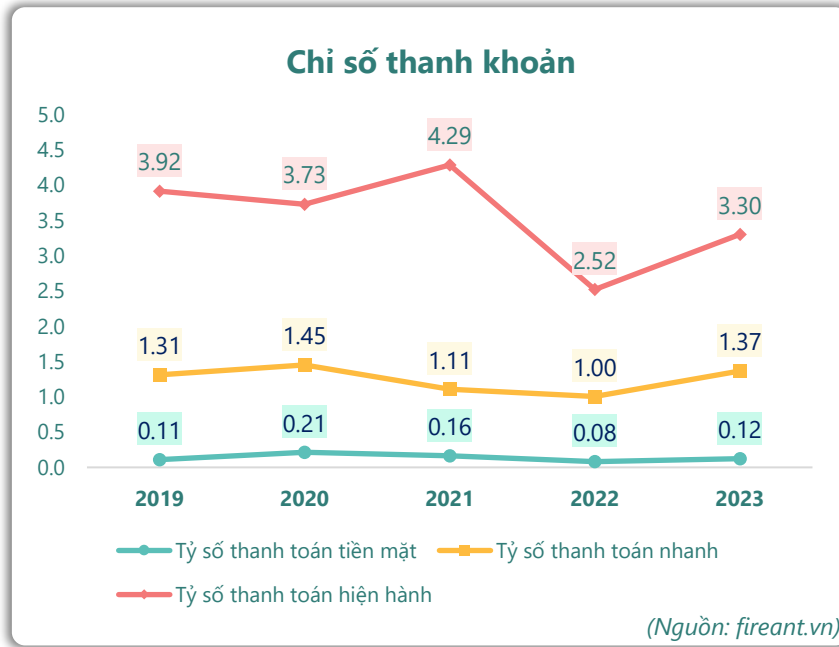
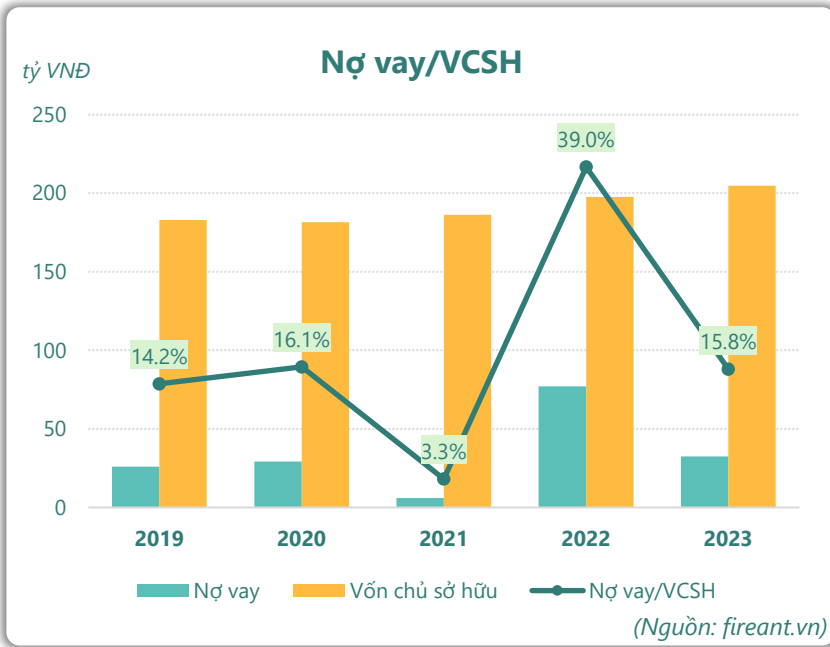


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	208	175	18.7%	727	698	4.0%
Giá vốn hàng bán	185	153	20.7%	622	597	4.3%
Lợi nhuận gộp	23.0	21.8	5.3%	104	102	2.4%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.05	-94.1%	0.07	0.20	-63.0%
Chi phí TC	1.42	1.64	-13.2%	5.15	3.52	46.2%
Chi phí lãi vay	0.50	1.46	-65.5%	2.40	2.03	18.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.18	10.8	-15.0%	42.2	43.8	-3.5%
Chi phí QLDN	7.50	5.35	40.1%	26.8	24.6	8.7%
LN thuần từ HĐKD	4.86	4.15	17.1%	30.0	30.0	0.2%
Lợi nhuận khác	1.33	0.61	118%	4.23	2.03	108%
LN trước thuế	6.19	4.76	30.0%	34.3	32.0	7.0%
Lợi nhuận sau thuế	5.62	4.05	38.7%	27.8	25.6	8.6%
LNST của CĐ cty mẹ	5.62	4.05	38.7%	27.8	25.6	8.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.2	-15.4	47.2	27.8	5.46	-14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.30	-0.62	0.00	-0.05	-0.30	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	59.7	17.2	-54.1	-22.3	-5.14	16.4
Tiền đầu kỳ	7.62	8.76	9.94	3.09	8.54	8.57
Lưu chuyển tiền thuần	1.14	1.18	-6.85	5.46	0.02	1.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	8.76	9.94	3.09	8.54	8.57	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	290	320	-9.2%
Tài sản ngắn hạn	282	308	-8.3%
Tiền và tương đương tiền	10.4	9.94	4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	106	113	-5.6%
Hàng tồn kho	166	185	-10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.35	-75.2%
Tài sản dài hạn	7.77	11.7	-33.7%
Phải thu dài hạn	0	0.03	-100%
Tài sản cố định	7.41	11.4	-34.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.37	0.32	13.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.5	122	-30.1%
Nợ ngắn hạn	85.5	122	-30.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.4	77.1	-57.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.3	29.3	6.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	205	198	3.6%
Vốn chủ sở hữu	205	198	3.6%
Vốn điều lệ	157	157	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)